

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Sơn Hải	Ủy viên
Ông Phạm Hữu Bắc	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
Bà Võ Thị Dung	Thành viên
Bà Đậu Thị Quyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Giám đốc
Ông Trần Văn Chiến	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Đinh Hữu Hạnh

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Số: 351 /2024/UHY-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/03/2024, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:
Như trình bày tại Thuyết minh 29.2, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty lũy kế là 54.022.247.767 đồng và làm âm vốn chủ sở hữu là 13.593.226.601 đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 26.519.970.706 đồng. Các vấn đề này cùng với những vấn đề khác được nêu tại thuyết minh số 29.2 cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Hoàng Đình Hải
Phó Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2282-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số:3893-2022-112-1

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.081.161.418	12.808.535.646
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	415.126.145	1.199.427.717
Tiền	111		415.126.145	1.199.427.717
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.992.359.283	1.425.277.174
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.950.936.935	1.308.006.540
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.283.349.998	1.354.017.284
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	26.819.000	32.000.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.268.746.650)	(1.268.746.650)
Hàng tồn kho	140	9	4.673.675.990	9.605.622.207
Hàng tồn kho	141		4.751.383.473	9.922.450.266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.707.483)	(316.828.059)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	578.208.548
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	578.208.548
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.970.911.580	31.472.034.239
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.122.342.031	5.903.408.016
Phải thu dài hạn khác	216	8	6.122.342.031	5.903.408.016
Tài sản cố định	220		1.944.633.296	2.523.744.808
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.944.633.296	2.523.744.808
- Nguyên giá	222		62.664.207.120	62.664.207.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.719.573.824)	(60.140.462.312)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	337.107.107
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	337.107.107
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.431.987.563	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		30.045.000.000	30.045.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.613.012.437)	(18.045.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		6.471.948.690	10.707.774.308
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.471.948.690	10.707.774.308
TỔNG TÀI SẢN	270		27.052.072.998	44.280.569.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.645.299.599	41.018.541.856
Nợ ngắn hạn	310		37.601.132.124	37.825.887.000
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	15.982.202.687	9.098.562.767
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	230.257.737	172.817.400
Phải trả người lao động	314		559.779.000	583.813.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.886.283.191	2.477.967.705
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68.666.667	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.588.000.628	8.575.440.026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	9.270.320.681	16.901.664.569
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.621.533	15.621.533
Nợ dài hạn	330		3.044.167.475	3.192.654.856
Phải trả dài hạn khác	337	16	173.552.800	173.552.800
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	2.870.614.675	3.019.102.056
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	(13.593.226.601)	3.262.028.029
Vốn chủ sở hữu	410		(13.593.226.601)	3.262.028.029
Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.022.247.767)	(37.166.993.137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(37.166.993.137)	(27.450.346.443)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		27.052.072.998	44.280.569.885

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đâu Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đinh Hữu Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02-DN	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	49.790.940.342	42.967.904.966
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49.790.940.342	42.967.904.966
Giá vốn hàng bán	11	20	49.603.752.222	45.527.311.196
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.188.120	(2.559.406.230)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	119.145.130	118.608.796
Chi phí tài chính	22	22	12.307.507.252	881.227.251
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.277.654.979	1.681.227.251
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.847.871.093	6.362.758.803
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.849.045.095)	(9.684.783.488)
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	24	6.209.535	31.863.206
Lợi nhuận khác	40		(6.209.535)	(31.863.206)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(4.339)	(2.501)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(4.339)	(2.501)

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đâu Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đinh Hữu Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		579.111.512	1.042.513.953
Các khoản dự phòng	03		10.180.404.480	(384.426.350)
(Lãi lỗ) hoạt động đầu tư	05		(119.145.130)	(118.608.796)
Chi phí lãi vay	06		1.277.654.979	1.681.227.251
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.937.228.789)	(7.495.940.636)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.089.860.676)	634.159.437
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.171.066.793	(4.465.957.698)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.521.671.028	10.990.701.436
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.235.825.618	(7.200.716.791)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.055.629.888)	(966.733.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.845.844.086	(8.504.487.335)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(818.732.018)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.198.230	118.608.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.198.230	(700.123.222)
Tiền thu từ đi vay	33		23.101.838.829	25.528.220.593
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.733.182.717)	(15.981.150.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.631.343.888)	9.547.070.406
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(784.301.572)	342.459.849
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.199.427.717	856.967.868
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	415.126.145	1.199.427.717

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đạm Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đinh Hữu Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Trụ sở chính của công ty tại: Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900324603 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 1, ngày 24 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 47 người (tại ngày 31/12/2022 là 49 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản; kinh doanh xăng dầu,

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B09-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B09-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Trong năm công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thiếc, kinh doanh xăng dầu,

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	116.313.000	772.932.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	298.813.145	426.495.717
Cộng	415.126.145	1.199.427.717

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	30.045.000.000	(28.613.012.437)	1.431.987.563	30.045.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	30.045.000.000	(28.613.012.437)	1.431.987.563	(18.845.000.000)
Cộng	30.045.000.000	(28.613.012.437)	1.431.987.563	(18.845.000.000)

Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2023:

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	Đầu tư vào đơn vị khác	Số 3 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	8,6%	8,6%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống, lễ hành,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.950.936.935	(1.268.746.650)	1.308.006.540	(1.268.746.650)
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái nguyên - VIMICO	3.494.590.532	-	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản Mimexco	1.268.746.650	(1.268.746.650)	1.268.746.650	(1.268.746.650)
- Các Khách hàng khác	187.599.753	-	39.259.890	-
Cộng	4.950.936.935	(1.268.746.650)	1.308.006.540	(1.268.746.650)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.283.349.998	-	1.354.017.284	-
- Công ty CP Xây dựng Minh Sáng	1.258.649.998	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Mỏ	882.700.000	-	856.800.000	-
- Các khách hàng khác	142.000.000	-	497.217.284	-
Cộng	2.283.349.998	-	1.354.017.284	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26.819.000	-	32.000.000	-
- Phải thu khác	26.819.000	-	32.000.000	-
Dài hạn	6.122.342.031	-	5.903.408.016	-
- Ký cược, ký quỹ	6.122.342.031	-	5.903.408.016	-
Cộng	6.149.161.031	-	5.935.408.016	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.829.324.648	-	2.211.341.170	-
Công cụ, dụng cụ	9.913.837	-	9.134.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.125.626.981	-	6.423.479.944	-
Thành phẩm	786.518.007	(77.707.483)	1.278.494.473	(316.828.059)
Cộng	4.751.383.473	(77.707.483)	9.922.450.266	(316.828.059)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	33.126.360.042	12.187.044.521	13.060.768.042	175.101.363	4.114.933.152	62.664.207.120
31/12/2023	33.126.360.042	12.187.044.521	13.060.768.042	175.101.363	4.114.933.152	62.664.207.120
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(33.126.360.042)	(11.637.717.890)	(11.086.349.865)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(60.140.462.312)
- Khấu hao trong năm	-	(178.629.010)	(400.482.502)	-	-	(579.111.512)
31/12/2023	(33.126.360.042)	(11.816.346.900)	(11.486.832.367)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(60.719.573.824)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	-	549.326.631	1.974.418.177	-	-	2.523.744.808
31/12/2023	-	370.697.621	1.573.935.675	-	-	1.944.633.296

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 59.080.761.920 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH
Khôi Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	6.471.948.690	10.707.774.308
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	169.375.000
- Chi phí sửa chữa lớn	6.252.999.190	10.239.831.808
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	218.949.500	298.567.500
Cộng	6.471.948.690	10.707.774.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	15.982.202.687	15.982.202.687	9.098.562.767	9.098.562.767
- Công ty CP Khoáng sản Đông Dương	8.958.558.814	8.958.558.814	7.949.079.878	7.949.079.878
- Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	1.342.708.441	1.342.708.441	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	3.488.681.933	3.488.681.933	-	-
- Công ty CP Chế biến Khoáng sản An Vinh	1.881.961.431	1.881.961.431	-	-
- Các khách hàng khác	310.292.068	310.292.068	1.149.482.889	1.149.482.889
Cộng	15.982.202.687	15.982.202.687	9.098.562.767	9.098.562.767

Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.021.005.138	1.021.005.138	126.596.937			
- Thuế tài nguyên	148.348.800	148.348.800	1.431.345.600	1.431.345.600	86.169.600			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	674.031.810	674.031.810	-			
- Các loại thuế khác	19.560.000	19.560.000	40.030.413	40.030.413	14.640.000			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.908.600	4.908.600	256.440.895	256.440.895	2.851.200			
	172.817.400	172.817.400	3.422.853.856	3.422.853.856	230.257.737			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	9.270.320.681	9.270.320.681	23.101.838.829	30.733.182.717
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Quỳ (*)	6.270.320.681	6.270.320.681	19.101.838.829	16.901.664.569
- Vay cá nhân (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	10.700.000.000
+ Bà Đỗ Quỳnh Anh	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	9.200.000.000
+ Ông Bùi Văn Tiên	-	-	-	1.500.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	9.270.320.681	9.270.320.681	23.101.838.829	30.733.182.717
				16.901.664.569

Vay và nợ thuế tài chính với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 29.1

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Quỳ theo Hợp đồng số 01/2023/815559/HĐTD ngày 24/04/2023. Hạn mức vay là 12.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

(**) Các khoản vay cá nhân với thời gian không quá 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm. Mục đích vay: Phục vụ Sản xuất Kinh doanh và Đầu tư Phát triển.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TỈNH

Khối Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.886.283.191	2.477.967.705
- Chi phí lãi vay phải trả	1.069.476.359	847.451.268
- Chi phí phải trả khác	1.816.806.832	1.630.516.437
Cộng	2.886.283.191	2.477.967.705

Chi phí phải trả với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.588.000.628	8.575.440.026
- Tiền sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	8.567.413.777	8.567.413.777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.586.851	8.026.249
Dài hạn	173.552.800	173.552.800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	173.552.800	173.552.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	8.761.553.428	8.748.992.826

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	2.870.614.675	3.019.102.056
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.870.614.675	3.019.102.056
Cộng	2.870.614.675	3.019.102.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	38.850.000.000	1.579.021.166	1.579.021.166	(27.450.346.443)	12.978.674.723			
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(9.716.646.694)	(9.716.646.694)			
31/12/2022	38.850.000.000	1.579.021.166	1.579.021.166	(37.166.993.137)	3.262.028.029			
01/01/2023	38.850.000.000	1.579.021.166	1.579.021.166	(37.166.993.137)	3.262.028.029			
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(16.855.254.630)	(16.855.254.630)			
31/12/2023	38.850.000.000	1.579.021.166	1.579.021.166	(54.022.247.767)	(13.593.226.601)			

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNHKhối Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp,
tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mẫu số B09-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	49.790.940.342	42.967.904.966
- Doanh thu bán hàng	46.330.075.410	42.847.904.966
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.460.864.932	120.000.000
Cộng	49.790.940.342	42.967.904.966

Doanh thu với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	46.891.992.733	45.210.483.137
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.950.880.065	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	316.828.059
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(239.120.576)	-
Cộng	49.603.752.222	45.527.311.196

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.145.130	118.608.796
Cộng	119.145.130	118.608.796

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	1.277.654.979	1.681.227.251
- Dự phòng tổn thất đầu tư	10.568.012.437	(800.000.000)
- Chi phí tài chính khác	461.839.836	-
Cộng	12.307.507.252	881.227.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.455.649.190	3.471.537.566
Chi phí vật liệu quản lý	131.307.752	204.355.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.777.117	217.216.995
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	300.255.986	806.993.835
Thuế, phí và lệ phí	674.031.810	893.966.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.417.357	99.387.023
Chi phí bằng tiền khác	1.092.431.881	669.301.924
Cộng	4.847.871.093	6.362.758.803

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi nộp phạt	6.209.535	31.863.206
Cộng	6.209.535	31.863.206

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.209.535	31.863.206
- Các khoản chi phí (phạt)	6.209.535	31.863.206
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(16.849.045.095)	(9.684.783.488)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(16.855.254.630)	(9.716.646.694)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	3.885.000	3.885.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(4.339)	(2.501)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	28.071.011.179	13.784.630.281
- Chi phí nhân công	7.255.013.597	9.193.265.127
- Khấu hao tài sản cố định	579.111.512	1.042.513.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.693.329	2.497.549.765
- Chi phí bằng tiền khác	9.650.290.302	6.641.320.273
Cộng	47.429.119.919	33.159.279.399

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm 2023, hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh, cụ thể:

Chỉ tiêu	Sản xuất Thiếc	Dịch vụ xăng dầu	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.121.408.786	3.208.666.624	3.460.864.932	49.790.940.342
Khấu hao và chi phí phân bổ	43.060.799.092	3.592.073.065	2.950.880.065	49.603.752.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60.609.694	(383.406.441)	509.984.867	187.188.120
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	24.341.929.560	72.154.972	-	24.414.084.532
Tài sản không phân bổ				2.637.988.466
Tổng tài sản				27.052.072.998
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	15.982.202.687	-	-	15.982.202.687
Nợ phải trả không phân bổ				24.663.096.912
Tổng nợ phải trả				40.645.299.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các Bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	Ông Phạm Hồng Thịnh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh đồng thời là Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương
Công ty CP XNK Thái Nguyên	Ông Phạm Hữu Bắc là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	Doanh thu bán hàng	40.233.820.694	12.567.675.893
	Mua hàng hóa	-	6.769.954.967
	Phạt chậm thanh toán	461.839.836	403.790.454
Công ty CP XNK Thái Nguyên	Mua hàng hóa	16.464.666.391	-
	Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
	Trả gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
	Chi phí lãi vay	75.715.068	204.657.534
	Trả lãi tiền vay	75.715.068	204.657.534
Ông Bùi Văn Tiến	Trả gốc vay	1.500.000.000	1.500.000.000
	Chi phí lãi vay	41.561.690	97.446.575
	Trả tiền lãi vay	139.008.265	-

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	Phải trả người bán	8.958.558.814	7.949.079.878
	Chi phí phải trả	1.005.020.967	543.181.131
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	Phải trả người bán	3.488.681.933	-
Ông Bùi Văn Tiến	Vay ngắn hạn	-	1.500.000.000
	Phải trả lãi vay	-	97.446.575

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khoá Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mẫu số B09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		184.400.000	141.000.000
Ông Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch HĐQT	28.800.000	28.800.000
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên HĐQT	25.200.000	25.200.000
Ông Phạm Hữu Bắc	Thành viên HĐQT	25.200.000	25.200.000
Ông Vũ Sơn Hải	Thành viên HĐQT	25.200.000	25.200.000
Bà Trần Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	16.800.000	-
Bà Phạm Thanh Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	25.200.000	25.200.000
Bà Võ Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	22.800.000	11.400.000
Bà Đậu Thị Quyên	Thành viên Ban kiểm soát	15.200.000	-
Tiền lương của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc		564.309.000	719.704.000
Ông Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	264.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Giám đốc	259.271.000	234.648.000
Ông Trần Văn Chiến	Phó Giám đốc	239.038.000	221.056.000
Cộng		748.709.000	860.704.000

29.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang lỗ lũy kế là 54.022.247.767 đồng và làm âm vốn chủ sở hữu là 13.593.226.601 đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 26.519.970.706 đồng. Do hoạt động kinh doanh xăng dầu không đạt được hiệu quả như mong đợi, trong năm 2023 Công ty đã đóng cửa cửa hàng xăng dầu số 2 tại xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An và cửa hàng xăng dầu còn lại tại thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An thì Công ty chuyển sang cho thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng không tiếp tục kinh doanh thương mại nữa.

Hiện nay, Công ty tiếp tục thực hiện việc sản xuất kinh doanh của mình và đang tích cực thu hồi các khoản công nợ từ các khách hàng để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư sửa chữa tài sản phục vụ cho việc sản xuất mỏ Suối Bắc. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

29.3 THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 về việc thông qua tờ trình về việc hủy tư cách Công ty Đại chúng. Đại hội ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành thực hiện hồ sơ, thủ tục theo quy định.

Công văn số 2912/UBCK-GSĐC ngày 23/05/2023 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước v/v đề nghị hủy tư cách đại chúng, theo đó sau 1 năm kể từ ngày không đáp ứng các điều kiện là công ty đại chúng (ngày 15/03/2023), UBCKNN sẽ xem xét hủy tư cách công ty đại chúng trên cơ sở Hồ sơ hủy tư cách đại chúng của Công ty theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

Tính đến ngày 27/03/2024; Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục hủy tư cách Công ty Đại chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khôi Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đâu Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đinh Hữu Hạnh



Nguyễn Ngọc Nam

